

S : 52 /C SP- T

Nhà Laït, ngày 28 tháng 12 năm 2011

H NG D N TH C HI N QUY CH

ào t o i h c và cao ng h chính quy theo h th ng tín ch

(Quy t nh s 43/2007/Q -BGD T c a B tr ng B Giáo d c và ào t o)

Ngày 15 tháng 8 năm 2007, B tr ng B Giáo d c và ào t o ã ký Quy t nh s 43/2007/Q -BGD& T ban hành v i c t ch c ào t o, ki m tra, thi và công nh n t t nghi p i h c, cao ng h chính quy theo h c ch tín ch (sau ây g i là Quy ch 43) và Quy t nh s : 205/C SP – T, ngày 03/12/2010 c a Hi u tr ng tr ng C SP à L t V/v: Ph ng th c ào t o h chính quy cao ng. Nh m làm rõ nh ng n i dung c b n c a Quy ch các n v, gi ng viên và sinh viên, các B môn ào t o theo h c ch tín ch th ng nh t th c hi n, Hi u tr ng ban hành H ng d n th c hi n Quy ch . H ng d n này bao g m n i dung t t c các i u c a Quy ch và H ng d n th c hi n (ph n in nghiêng sau các i u kho n, ph n h o ñng ñ n n y trong qu a tr ình th o c hi n n u c o ñ i v o ñ ng m a c s e ñ i e p t u c n i e u c h a n h) theo i u ki n th o c t a c Tr ng.

Ch ng I: Nh ng quy nh chung

i u 1. Ph m vi i u ch nh và i t ng áp d ng

1. Quy ch này quy nh ào t o i h c và cao ng h chính quy theo h th ng tín ch , bao g m: t ch c ào t o; ki m tra và thi h c ph n; xét và công nh n t t nghi p.

2. Quy ch này áp d ng i v i sinh viên các khoá ào t o h chính quy tr ình i h c và cao ng trong các i h c, h c vi n, tr ng i h c và tr ng cao ng (sau ây g i t t là tr ng) th c hi n theo hình th c tích lu tín ch .

i u 2. Ch ng tr ình giáo d c i h c

1. Ch ng tr ình giáo d c i h c (sau ây g i t t là ch ng tr ình) th hi n m c tiêu giáo d c i h c, quy nh chu n ki n th c, k n ng, ph m vi và c u trúc n i dung giáo d c i h c, ph ng pháp và hình th c ào t o, cách th c ánh giá k t qu ào t o i v i m i h c ph n, ngành h c, tr ình ào t o c a giáo d c i h c.

2. Ch ng tr ình c các tr ng xây d ng trên c s ch ng tr ình khung do B tr ng B Giáo d c và ào t o ban hành.

M i ch ng tr ình g n v i m t ngành (ki u n ngành) ho c v i m t vài ngành (ki u song ngành; ki u ngành chính - ngành ph ; ki u 2 v n b ng).

3. Ch ng tr ình c c u trúc t các h c ph n thu c hai kh i ki n th c: giáo d c i c ng và giáo d c chuyên nghi p.

H ng d n th c hi n c a tr ng:

1) Ch o ñ ng tr ình khung và k ho ch ào t o c nh a h e ch ñ ng tr ình ñ o a cao ñ a ñ ng c u a các ngành th o c hi n t a i Tr o ñ ng do B o a G D & N T x a y ñ o ñ ng, ban h a n h, Tr ng x a y d ng c B G D & T ph e ñ u y t và nh a tr ng c th h o a, ban h a n h (i v i ngành s ph m T i ng A n h và ngành T i ng A n h Th ng m i - D u l ch theo khung k ho ch s : 66/C SP – T, th c hi n t n m h c 2011-2012, kh o a 36) .

a) Ngành s o ph a m:

Ñ e a c o ñ ng chi t i e t c u a h o c ph a n v a i " k e a h o a i c h ào t o th o c hi n " v a n ñ u ñ ng th o c hi n theo D A c u a B o a G D & N T x a y ñ o ñ ng , ban h a n h v a n nh a t r o ñ ng ñ a i h o ñ ng ñ a n ch u y e n ñ o a h o a c th o c hi n theo Ñ C C T H P do g i ng vi e n x a y d ng c K ho a, B o a m o a n T T, ph e ñ u y t (ñ o a v o i nh o ñ ng h o c ph a n D A c u a B o a h o a x a y ñ o ñ ng) .

1) H c ph n tiên quy t: là h c ph n b t bu c sinh viên ph i h c và thi tr c m i c ng ký h c ti p sang h c ph n liên sau (cung boảo m ãn thu o c chuy n ngành h p), boảo m ãn c ó h c ph n này c ch ãnh là h c ph n tiên quy t.

2) H c ph n h c tr c: là h c ph n sinh viên ph i h c tr c và thi nh ng thi t ho c ch a t v n có th h c sang h c ph n khác.

3) H c ph n h c song hành: là các h c ph n mà sinh viên có th ng ký h c ng thi ho c nh ã tr o ãng s ãp x p.

4) H c ph n h c c l p: là các h c ph n c b trí tùy ý không kèm theo các quy ãnh v các h c ph n h c tr c hay h c ph n tiên quy t kèm theo.

5) H c ph n t ãng ãng: c hi u là ho c ph ãn trong nhóm h c ph n t o i ch o i tuy ãi do tr o ãng x ãy ãng thu c ch ãng tr ãnh ào t o cho m t khóa hay ngành ãng t ch c ào t o t i tr ãng, sinh viên ph ãi tích l y ãi ão ãt ãn ch ã theo quy ãnh ã.

6) H c ph n thay th: c s ã ãng khi m t hay m t nhóm các h c ph n có trong ch ãng tr ãnh ào t o ã c ph ã duy t nh ãng nay h c ph n hay nhóm h c ph n này không còn t ch c gì ã ã ã y n a (hay b h y b) và c thay th b ãng m t hay m t nhóm h c ph n khác.

i u 4. Th i gian ho t ãng gi ãng ã y

Th i gian ho t ãng gi ãng ã y c ã tr ãng c tính t 8 gi ãn 20 gi ã h ãng ãy. Tu theo ãnh ãnh th c t c ã tr ãng, Hi u tr ãng quy ãnh c th th i gian ho t ãng gi ãng ã y c ã tr ãng.

Tu theo s l ãng sinh viên, s l ph c c ãnt ch c và i u ki ãn c s v t ch t c ã tr ãng, tr ãng ph ãng ào t o s p x p th i khóa bi u hàng ãy cho các l p.

H ãng ãn th c hi ãn c ã tr ãng:

1) Th i gian ho t ãng gi ãng ã y c ã tr ãng c tính t 7 gi ãn 17 gi ã 10 h ãng ãy :

TIEÁT	SÁNG	CHIỀU
1	7 ^h 00 → 7 ^h 45	13 ^h 00 → 13 ^h 45
2	7 ^h 50 → 8 ^h 35	13 ^h 50 → 14 ^h 35
3	8 ^h 40 → 9 ^h 25	14 ^h 40 → 15 ^h 25
NGH ã GIA ã LAO 10 PHU ãT		
4	9 ^h 35 → 10 ^h 20	15 ^h 35 → 16 ^h 20
5	10 ^h 25 → 11 ^h 10	16 ^h 25 → 17 ^h 10

2) Ph ãng ào t o-KH&CN x p th i khóa bi u các h c ph n m ãn chung (ã y t 3 khoa tr ãn).

3) Các Khoa, B m ãn TT x p th i khóa bi u cho các h c ph n còn l i.

4) M i h c k ch th o c hi ãn t 18 ãn 22 t ãn ch (tr ãng h p c th ã ch ãng tr ãnh ngành s ph m ch ãnh – ph c ó th x p nhi u h ãn).

i u 5. ãnh giá k t qu h c t p

K t qu h c t p c ã sinh viên c ãnh giá sau t ãng h c k qua các tiêu chí sau:

1. S t ãn ch c ã các h c ph n mà sinh viên ãng ký h c vào u m i h c k (g i t t là kh i l ãng h c t p ãng ký).

2. i m trung bình chung h c k là i m trung bình có tr ãng s c ã các h c ph n mà sinh viên ãng ký h c trong h c k ó, v i tr ãng s là s t ãn ch t ãng ãng c ã t ãng h c ph n.

3. Kh i l ãng ki ãn th c tích l y là kh i l ãng tính b ãng t ãng s t ãn ch c ãnh ãng h c ph n ã c ãnh giá theo thang i m ch A, B, C, D tính t u khóa h c.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy, tính tổng số khóa học cho thi điểm để xem xét vào lúc kết thúc môn học.

Hướng dẫn thi chính thức:

Trên đây là hướng dẫn thi chính thức của sinh viên: áp dụng từ 13: Cách tính điểm kiểm tra, điểm thi, điểm trung bình chung và xếp loại kết quả học tập theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 25/2006/QĐ-BGDĐT

Chương II: Tổ chức đào tạo

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Các trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian thi tốt nghiệp sinh viên hoàn thành một chương trình chính thức. Tuỳ thuộc chương trình, khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng chính thức hai năm năm học tùy theo ngành nghề đào tạo và ngành có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; trường mầm non hai năm học và ngành có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo;

- Đào tạo trình độ đại học chính thức bốn năm năm học tùy theo ngành nghề đào tạo và ngành có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; trường mầm non bốn năm học và ngành có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; trường mầm non hai năm học và ngành có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Mỗi năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hội đồng xem xét quyết định học kỳ thêm một học kỳ chính sinh viên có đủ điều kiện; học bù học kỳ vượt. Mỗi học kỳ chính có ít nhất 5 tuần học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức để thi theo quy định cho các chương trình, Hội đồng phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối thiểu hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thi tốt nghiệp cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này, cùng với 2 học kỳ và các khóa học để 3 năm; 4 học kỳ và các khóa học để 3 năm để 5 năm; 6 học kỳ và các khóa học để 5 năm 6 năm. Tùy theo điều kiện đào tạo của nhà trường, Hội đồng quy định thời gian tối thiểu cho mỗi chương trình, nhưng không vượt quá hai lần số tuần thi tốt nghiệp cho chương trình đó.

Các tiết học chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy không bị hạn chế về thời gian tối thiểu hoàn thành chương trình.

Hướng dẫn thi chính thức:

Thời gian hoàn thành khóa học theo quy định là 3 năm và thời gian tối thiểu để hoàn thành chương trình đào tạo là 5 năm. Các nội dung học chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy không hạn chế về thời gian tối thiểu để hoàn thành chương trình đào tạo (theo khoản 3 Điều này), thời gian kéo dài thêm này (ngoài thời gian hoàn thành khóa học theo quy định là 3 năm), tuy nhiên theo tổng nội dung của sinh viên học, kiểm tra và thi phải nộp học phí và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà trường.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký vào học chính quy theo học thức tín chỉ thì trường đại học, trường cao đẳng, ngoài các giấy tờ phải nộp theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành, sinh viên phải nộp cho phòng đào tạo xin học theo học thức tín chỉ theo mẫu do trường quy định. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải nộp vào túi hồ sơ cá nhân do phòng đào tạo cấp và quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng đào tạo trình Hội đồng ký quyết định công nhận nhập học là sinh viên chính thức và phân bổ vào các phòng ban chuyên ngành khác nhau cho học:

- a) Thí sinh viên;
- b) Số lượng ký học tập;
- c) Phí ưu đãi học tập.

3. Mã thí sinh ký nhập học phải hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh học, cao học chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học phải cung cấp đầy đủ các thông tin về học tập, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, ngành và quy định của sinh viên.

Hướng dẫn thí sinh nhập học:

Vì cần phải có các thí sinh trúng tuyển trong tuyển sinh do phòng Đào tạo của Trường Đại học Công tác sinh viên trực tiếp chỉ đạo, vì cần cung cấp thông tin về học tập, nội dung, kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo... do phòng Đào tạo - KH&CN chỉ đạo.

Điều 8. Số lượng sinh viên vào học các chương trình học ngành đào tạo

1. Đối với nhập học trực tiếp xác định số trúng tuyển theo chương trình (học theo ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh, thì nhập học thí sinh theo yêu cầu xét tuyển của trường số lượng vào học các chương trình (học ngành đào tạo) đã ký.

2. Đối với nhập học trực tiếp xác định số trúng tuyển theo nhóm chương trình (học theo nhóm ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh, ưu tiên học tập công bố công khai chi tiêu đào tạo cho từng chương trình (học tập ngành đào tạo). Cần vào học ký học sinh chương trình (học ngành đào tạo), số thí sinh tuyển sinh và kế hoạch học tập, trường số lượng sinh viên vào các chương trình (học ngành đào tạo). Mã sinh viên của sinh viên mới nhập học theo quy định của trường và tiêu chí của thí sinh nhập học chương trình (học ngành đào tạo) sinh viên nhập học.

Hướng dẫn thí sinh nhập học:

1) Sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh và Tiếng Anh TM-DL đào tạo theo Khung kế hoạch số: 66/CSP - T, chỉ định năm học 2011-2012, khóa 36.

2) HP tối thiểu học HP thay thế (theo quy định) của số lượng vào năm học.

3) Trường hợp sinh viên xin chuyển ngành nghề đào tạo, nếu học tiếp năm thứ 2 phải hoàn thành các điều kiện sau:

- a) Kết thúc năm học nhất hoặc tại trường sinh viên tích lũy đủ số HP theo quy định và coi năm vào cùng khối thi THPT, CN;
- b) Cung cấp xét tuyển vào ngành do Trường CNSP Ngoại ngữ quy định tại thông báo tuyển sinh;
- c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kết luận về hình thức học tập;

d) Chấp nhận phải học và thi, kiểm tra và tích lũy các HP bổ sung thuộc khối kiến thức giáo dục nền tảng của ngành mới chuyển Trường Ngoại ngữ vào năm học nhất;

e) Nói với sinh viên hệ số phạm vi xin chuyển ngành ngoài số phạm vi (không cho trường hợp ngược lại) nếu hoàn thành các điều kiện nêu trên.

Điều 9. Thành lập học

Thành lập học tập theo ngành học phải dựa vào số lượng ký học tập của sinh viên theo học tập. Nhập học quy định của sinh viên thí sinh cho mỗi học tập tùy theo tình hình học tập của sinh viên trong trường. Số lượng sinh viên nhập học thí sinh theo quy định của trường không thành lập và sinh viên phải nhập học chuyển sang học tập theo ngành học khác có lập, nhưng phải theo quy định của trường và thí sinh cho mỗi học tập.

Hướng dẫn thí sinh nhập học:

Thành lập học tập theo học tập, các sinh viên theo học tập chuyên ngành đào tạo sau khi nhập học của trường số lượng vào các học tập theo biên chế ngành đào tạo và theo lớp học phân:

1) L p theo biên chế ngành ào t o c gi n nh t u n cu i khóa h c nh m duy trì các sinh ho t t p th và qu n lý sinh viên trong quá trình h c t p theo quy nh c a B GD& T và c a Tru ng. L p theo biên chế ngành ào t o do phòng T ch c – Công tác sinh viên s p x p t u khóa h c (lúc Phòng thu nh nh s u vào).

M i l p có m t GV Chu i nh i m ki m c v nh c t p. Hi u tr ng c n c vào s l ng sinh viên m i ngành ào t o c a m i khóa, i ng gi ng viên quy t nh c GVC v nh c t p, Chu i nh i m. M i l p sinh viên có m t mã qu n lý trên máy tính .

2) L p h c ph n: S l ng sinh viên t i thi u t ch c các l p h c ph n c quy nh nh sau:

a) Các môn lý thuy t:

- 60 sinh viên cho các ho c ph n m o i chung .

- 45 sinh viên cho các môn h c chuyên ngành, ñ i v i ngành có s l ng ít h n 45 sinh viên, l p h c c t ch c b t bu c cho t t c sinh viên c a l p .

b) Các môn th c t p, th o c h a nh, th o c t e a:

50 sinh viên/nhóm i v i th c h a nh môn Giáo d c th ch t (kho i ng chuyên ngành TD) .

- Th c t p s ph m theo biên ch thành l p o a n.

- Kho i ng 50 sinh viên/nhóm i v i th c t p, th o c h a nh tin ho c (tuy t theo s o i l o i ng m a y th o c t e a c u a ph o ng th o c h a nh).

i u 10. ng ký kh i l ng h c t p

1. u m i n m h c, tr ng ph i thông báo l ch trình h c d ki n cho t ng ch ng trình trong t ng h c k , danh sách các h c ph n b t bu c và t ch n d ki n s d y, c ng chi t i t, i u ki n tiên quy t c ng ký h c cho t ng h c ph n, l ch ki m tra và thi, hình th c ki m tra và thi i v i các h c ph n.

2. Tr c khi b t u m i h c k , tùy theo kh n ng và i u ki n h c t p c a b n thân, t ng sinh viên ph i ng ký h c các h c ph n d ñ nh s h c trong h c k ó v i phòng ào t o c a tr ng. Có 3 hình th c ng ký các h c ph n s h c trong m i h c k : ng ký s m, ng ký bình th ng và ng ký mu n.

a) ng ký s m là hình th c ng ký c th c hi n tr c th i i m b t u h c k 2 tháng;

b) ng ký bình th ng là hình th c ng ký c th c hi n tr c th i i m b t u h c k 2 tu n;

c) ng ký mu n là hình th c ng ký c th c hi n trong 2 tu n u c a h c k chính ho c trong tu n u c a h c k ph cho nh ng sinh viên mu n ng ký h c thêm ho c ng ký h c i sang h c ph n khác khi không có l p.

Tu i u ki n ào t o c a t ng tr ng, Hi u tr ng xem xét, quy t nh các hình th c ng ký thích h p.

3. Kh i l ng h c t p t i thi u mà m i sinh viên ph i ng ký trong m i h c k c quy nh nh sau:

a) 15 tín ch cho m i h c k , tr h c k cu i khóa h c, i v i nh ng sinh viên c x p h ng h c l c bình th ng;

b) 10 tín ch cho m i h c k , tr h c k cu i khóa h c, i v i nh ng sinh viên a ng trong th i gian b x p h ng h c l c y u.

c) Không quy nh kh i l ng h c t p t i thi u i v i sinh viên h c k ph .

4. Sinh viên a ng trong th i gian b x p h ng h c l c y u ch c ng ký kh i l ng h c t p không quá 15 tín ch cho m i h c k . Không h n ch kh i l ng ng ký h c t p c a nh ng sinh viên x p h ng h c l c bình th ng.

5. Vì các ngành ký các học phần sẽ học cho tốt ngành kỹ thuật công nghệ thông tin quy tắc hoạt động công nghệ và trình độ học tập các môn học trong ngành.

6. Phòng Đào tạo các trường ngành kỹ thuật công nghệ sinh viên mới học khi đã có kế hoạch thu nhập và học tập trong ngành kỹ thuật công nghệ theo quy định của Hội đồng. Khi ngành kỹ thuật công nghệ sinh viên theo ngành kỹ thuật công nghệ ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Đào tạo trường gửi.

Hướng dẫn thi cử các trường ngành:

1) Sinh viên mới nhập học (năm đầu tiên) học theo thi khóa bị thu do phòng Đào tạo - KH&CN và Khoa, Bộ môn sắp xếp. Sinh viên thu nhập ngành này không được xin rút bớt học phần nào của sắp xếp.

2) Sinh viên năm thứ 2 trở lên làm đơn xin rút bớt môn học (nếu có nhu cầu), nộp đơn các môn học theo hành, thực tập, thí nghiệm đã bố trí ngành (không được phép thay đổi), sao cho phù hợp với sức khỏe của mình, không vượt quá 16 tín chỉ cho tổng học kỳ.

Trường học sinh viên không xin rút bớt học phần thì SV bị thu học theo đúng khung học hành Đào tạo nhà trường.

3) Giảng viên chịu trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về việc rút bớt môn học sao cho đảm bảo chất lượng trong quá trình học hành, phù hợp với tính chất các loại học phần và phù hợp với năng lực học tập của sinh viên. Các sinh viên bị cáo buộc phải rút bớt các học phần ngành sao cho tổng tín chỉ học 16 → 18 tín chỉ / HK.

4) Ngành ký thêm các học phần ngoài chương trình Đào tạo ngành sinh viên ngành theo học:

Sinh viên được phép đăng ký thêm các học phần không có trong chương trình Đào tạo ngành mà sinh viên đăng theo học mới đăng ký ngành và không đăng riêng mình, nộp đăng ký ngành ký chấp thuận qua quy định. Điều kiện sinh viên đăng ký thêm:

a) Sinh viên vì tên gọi Khoa, Bộ môn TT năm nhiệm vụ HP xin theo học trong thời hạn đăng ký môn học quy định trường;

c) Không vượt quá 3 tín chỉ 10 của Quy định này.

d) Trình "Giấy phép đăng ký thêm" và ghi ngành phải trách nhiệm tên vào danh sách lớp.

e) Nộp học phí, lệ phí thi, kiểm tra theo quy định.

Các sinh viên đăng ký học thêm các học phần không được quy định trong chương trình Đào tạo phải tuân thủ các quy định học tập và học phí như là các môn học trong chương trình Đào tạo ngành mà sinh viên đăng theo học. Các môn học phần và số tín chỉ của các học phần này không được tính vào điểm trung bình chung tích lũy và số tín chỉ tích lũy tổng của ngành mà sinh viên đăng theo học. Kết quả học tập của các môn học này nộp 5,0 điểm (tháng năm 10) trở lên sẽ tính trong bảng điểm tổng kết ngành sinh viên, được báo cáo khi theo học chương trình cấp bằng của HP đã tích lũy.

5) Thi khóa bị thu chính thức năm thứ 2 & 3 do Khoa, Bộ môn TT sắp xếp:

Kết quả đăng ký học của sinh viên sau khi đăng Khoa, Bộ môn TT xử lý thông báo thành thi khóa bị thu học tập chính thức cho sinh viên. Trên TKB này ghi rõ các thông tin về sinh viên, các học phần, số tín chỉ của môn học phần, tổng tín chỉ đã đăng ký, lịch học môn học phần và điểm môn học. Các sinh viên phải ghi thi khóa bị thu chính thức này khi tham gia thi kết thúc học phần của bố trí.

Thi khóa bị thu chính thức có thể khác với thi khóa bị thu mà sinh viên đăng ký vì lý do phải học nhóm do số sinh viên đăng ký ít hơn số lớp thi nên đã nêu trong Điều 9.

6) Trường hợp ngoại lệ HP nào đăng ký với các HP tùy chọn tùy ý:

Kết thúc thi gian KMH, sinh viên phải theo học theo thi khóa biên chính thức. Trong trường hợp có lý do bất khả kháng, sinh viên có thể xin hoãn môn học nào kỳ. Thời gian sinh viên chuyển môn học phải:

a) Sinh viên vì tình nguyện Khoa, Bộ môn TT của trường;

b) Trình các minh chứng xác nhận lý do chính đáng phải chuyển.

c) Trình giấy báo cho phép hoãn chuyển vì giảng viên phải trách nhiệm mà sinh viên chuyển môn thì tên vào danh sách lớp.

Miễn trường sinh viên chuyển môn không công nhận.

Điều 11. Rút bớt học phần nào kỳ

1. Vì rút bớt học phần trong khối ngành cấp bằng cấp chỉ chấp nhận sau 6 tuần kết thúc chính, nhưng không muộn quá 8 tuần; sau 2 tuần kết thúc học phần, nhưng không muộn quá 4 tuần. Ngoài thì hạn trên học phần vẫn giữ nguyên trong phiếu ký học và nếu sinh viên không hiểu sẽ xem nhật ký học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần nào kỳ:

a) Sinh viên phải từ tình nguyện phòng ào t o c a trường;

b) Các văn học tập chấp thuận học theo quy định của Hội trường;

c) Không vì phạm khoản 2 điều 10 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bắt đầu việc học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phải trách nhiệm giấy báo chấp thuận ào t o.

Hàng đầu tiên của trường:

Thời gian sinh viên rút bớt phần nào kỳ

Trong 6 tuần của học sinh viên hoãn xin rút bớt phần. Sau thì hạn này sinh viên không được quy định xin rút, học phần vẫn giữ nguyên trong phiếu ký học và nếu sinh viên không hiểu sẽ xem nhật ký học và phải nhận điểm 0.

Điều 12. Ký học cli

1. Sinh viên có học phần bắt buộc điểm F phải ký học cli học phần đó mới trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi tốt nghiệp A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tốt nghiệp điểm F phải ký học cli học phần đó hoặc học cli sang học phần tốt nghiệp khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định thì khoản 1 và khoản 2 của điều này, sinh viên được quy định ký học cli hoặc học cli sang học phần khác vì các học phần bắt buộc điểm D chỉ thi nhận điểm trung bình chung tích lũy.

Hàng đầu tiên của trường:

Trường thì hạn đánh giá học tập của sinh viên theo thang điểm 10 của Quy chế 25, nên:

1) Sinh viên có điểm đánh giá học phần từ điểm dưới 5 của môn học (theo thang điểm 10 của Quy chế 25), bắt buộc phải ký học cli học phần đó nếu HP mới trong học kỳ của khóa sau.

2) Sinh viên có HP điểm dưới 7 có thể ký học cli HP đó chỉ thi nhận điểm, nếu sinh viên có nhu cầu, điểm đánh giá học phần là điểm đánh giá cao nhất trong những lần học (theo quy định tại Điều 21).

Điều 13. Nghỉ

Sinh viên xin nghỉ trong quá trình học học trong thi, phải từ tình nguyện xin phép giảng viên khoa trong vòng một tuần kể từ ngày nghỉ, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc cá nhân vì.

Điều 14. Xếp hạng tốt và học cli

1. Sau khi học, các văn học vào khối ngành kỹ thuật tích lũy, sinh viên được xếp hạng tốt hoặc như sau:

- a) Sinh viên n m th nh t: N u kh i l ng ki n th c tích l y d i 30 tín ch ;
- b) Sinh viên n m th hai: N u kh i l ng ki n th c tích l y t 30 tín ch n d i 60 tín ch ;
- c) Sinh viên n m th ba: N u kh i l ng ki n th c tích l y t 60 tín ch n d i 90 tín ch ;
- d) Sinh viên n m th t : N u kh i l ng ki n th c tích l y t 90 tín ch n d i 120 tín ch ;
- e) Sinh viên n m th n m: N u kh i l ng ki n th c tích l y t 120 tín ch n d i 150 tín ch ;
- f) Sinh viên n m th sáu: N u kh i l ng ki n th c tích l y t 150 tín ch tr lên.

2. Sau m i h c k , c n c vào i m trung bình chung tích lu , sinh viên c x p h ng v h c l c nh sau:

- a) H ng bình th ng: N u i m trung bình chung tích l y t t 2,00 tr lên.
 - b) H ng y u: N u i m trung bình chung tích l y (TBCTL) t d i 2,00, nh ng ch a r i vào tr ng h p b bu c th i h c.
3. K t qu h c t p trong h c k ph c g p vào k t qu h c t p trong h c k chính ngay tr c h c k ph x p h ng sinh viên v h c l c.

H ng d n th c hi n c a tr ng:

1) Do tr ng có nhi u ch ng trình ào t o, vì c b trí t ng s tín ch (TC) cho m i n m ào t o c a các ngành là khác nhau, nên vì c x p h ng n m ào t o cho sinh viên tính theo t ng kh i l ng ki n th c tích l y c a sinh viên tính t u khóa h c s o v i t ng s tín ch theo khung k ho ch ào t o (KH T) c a ngành và trình ào t o mà sinh viên theo h c, không x p h ng n m ào t o theo n m tuy n sinh.

- a) Sinh viên n m th nh t: N u kh i l ng ki n th c tích l y ít h n t ng s TC c a n m th nh t theo khung KH T;
- b) Sinh viên n m th hai: N u kh i l ng ki n th c tích l y b ng hay l n h n s TC c a n m th nh t nh ng ít h n t ng s TC c a n m th hai theo khung KH T;
- c) Sinh viên n m th ba: N u kh i l ng ki n th c tích l y b ng hay l n h n s TC c a n m th hai nh ng ít h n t ng s TC c a n m th ba theo khung KH T;

2) Sau m i h c k c n c vào i m trung bình chung (TBC) tích luỹ sinh viên c x p h ng v h c l c nh sau:

- a) H ng bình th ng: N u i m trung bình chung t t 5,00 tr lên.
- b) H ng y u: N u i m trung bình chung t d i 5,00 nh ng ch a r i vào tr ng h p b bu c th i h c.

Các sinh viên x p h ng y u có i m TBC trong kho ng t 4,00 n c n 5,00 b khien trach h c v. Các sinh viên x p h ng y u có i m TBC d i 4,00 b canh cao h c v.

i u 15. Ngh h c t m th i

1. Sinh viên c quy n vi t ng i Hi u tr ng xin ngh h c t m th i và b o l u k t qu ã h c trong các tr ng h p sau:

- a) c i u ng vào các l c l ng v trang;
- b) B m ho c tai n n ph i i u tr th i gian dài, nh ng ph i có gi y xác nh n c a c quan y t ;
- c) Vì nhu c u cá nhân. Tr ng h p này, sinh viên ph i h c ít nh t m t h c k tr ng, không r i vào các tr ng h p b bu c th i h c quy nh t i i u 16 c a Quy ch này và ph i t i m trung bình chung tích l y không d i 2,00. Th i gian ngh h c t m th i vì nhu c u cá nhân ph i c tính vào th i gian h c chính th c quy nh t i kho n 3 i u 6 c a Quy ch này.

- b) Sau khi ã k t thúc h c k th nh t n m h c u tiên c a ch ng tr ãnh th nh t;
- c) Sinh viên không thu c di n x p h ng h c l c y u ch ng tr ãnh th nh t;
- 3. Sinh viên ang h c thêm ch ng tr ãnh th hai, n u r i vào di n b x p h ng h c l c y u c a ch ng tr ãnh th hai, ph i đ ng h c thêm ch ng tr ãnh th hai h c k t i p theo.
- 4. Th i gian t i a c phép h c i v i sinh viên h c cùng lúc hai ch ng tr ãnh là th i gian t i a quy nh cho ch ng tr ãnh th nh t, quy nh t i kho n 3 i u 6 c a Quy ch này. Khi h c ch ng tr ãnh th hai, sinh viên c b o l u i m c a nh ng h c ph n có n i dung và kh i l ng ki n th c t ng ng có trong ch ng tr ãnh th nh t.
- 5. Sinh viên ch c xét t t nghi p ch ng tr ãnh th hai, n u có i u ki n t t nghi p ch ng tr ãnh th nh t.

H ng d n th c hi n c a tr ng:

Sinh viên ng ký h c cùng lúc hai ch ng tr ãnh ph i th c hi n các i u ki n sau:

1) Vì c ng ký h c cùng hai ch ng tr ãnh ào t o ch ã th i c hi ãn sau khi tích lũy ãu soá t i n ch ã c u ã các HP quy ãnh cho ãm th i ãnh ão t o c th c hi n t i phòng ãào t o – KH&CN .

2) Ch i ng tr ãnh th i hai l ãnh ãnh chính quy ngo ãi s i phạm, nh ng HP có cùng t ãnh ch t và kh i l ng t ng ng v i ch ng tr ãnh th hai, t t trung bình tr lên c b o l u i m .

3) Sinh viên phải ãnh ãng h i c phí, l ãnh ãng h i c phí theo quy ãnh .

i u 18. Chuy n tr ng

1. Sinh viên c xét chuy n tr ng n u có các i u ki n sau ãy:

a) Trong th i gian h c t p, n u gia ãnh chuy n n i c trú h o c sinh viên có hoàn c nh khó kh n, c n th i t ph i chuy n n tr ng g n n i c trú c a gia ãnh thu n l i trong h c t p;

b) Xin chuy n n tr ng có cùng ngành h o c thu c cùng nhóm ngành v i ngành ào t o mà sinh viên ang h c;

c) c s ng ý c a Hi u tr ng tr ng xin chuy n i và tr ng xin chuy n n;

d) Không thu c m t trong các tr ng h p không c phép chuy n tr ng quy nh t i kho n 2 i u này.

2. Sinh viên không c phép chuy n tr ng trong các tr ng h p sau:

a) Sinh viên ã tham đ k thi tuy n sinh theo thi chung, nh ng không trúng tuy n vào tr ng h o c có k t qu thi th p h n i m trúng tuy n c a tr ng xin chuy n n;

b) Sinh viên thu c di n n m ngo ãi vùng tuy n quy nh c a tr ng xin chuy n n;

c) Sinh viên n m th nh t và n m cu i khóa;

d) Sinh viên ang trong th i gian b k lu t t c nh cáo tr lên.

3. Th t c chuy n tr ng:

a) Sinh viên xin chuy n tr ng ph i làm h s xin chuy n tr ng theo quy nh c a ãnh tr ng;

b) Hi u tr ng tr ng có sinh viên xin chuy n n quy t nh t i p nh n h o c không t i p nh n; quy t nh v i c h c t p t i p t c c a sinh viên, công nh n các h c ph n mà sinh viên chuy n n c chuy n i k t qu và s h c ph n ph i h c b sung, trên c s so sánh ch ng tr ãnh tr ng sinh viên xin chuy n i và tr ng xin chuy n n.

Ch ng III: Ki m tra và thi h c ph n

i u 19. ánh giá h c ph n

1. i v i các h c ph n ch có lý thuy t h o c có c lý thuy t và th c hành: Tùy theo t ãnh ch t c a h c ph n, i m t ng h p ánh giá h c ph n (sau ãy g i t t là i m h c ph n) c t ãnh c n c vào m t ph n h o c t t c các i m ánh giá b ph n, bao g m: i m ki m tra th ng xuyên trong quá tr ãnh h c t p; i m ánh giá nh n th c và th i tham gia th o lu n; i m ánh giá ph n th c hành; i m chuyên c n; i m thi gi a h c ph n; i m t i u lu n và i m thi k t thúc h c ph n,

trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mỗi thí sinh và có trọng số không dưới 50%.

Vì các lý do các hình thức đánh giá phần và trọng số của các điểm đánh giá phần, công nghệ cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên xuất, các Hội đồng phê duyệt và phị quyết quy định trong công chi tiết của học phần.

2. Về việc các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự các bài thực hành. Điểm trung bình của các bài thực hành trong học kỳ làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phải trách học phần trực tiếp ra thị, kiểm tra và cho điểm đánh giá phần, trả bài thi kết thúc học phần.

Hướng dẫn thi chi tiết như sau:

1) **Điểm đánh giá phần (điểm đánh giá quá trình)** có trọng số 03, bao gồm:

a) **Điểm chuyên cần** (tham gia học tập trên lớp, chuẩn bị bài tập, tích cực thảo luận). Bài tập học chuyên (hoàn thành tất cả nội dung và nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kỳ, ...): Trọng số 01.

b) **Thi giữa học phần** (tư vấn, bài tập, trắc nghiệm): Trọng số 02.

Về đánh giá điểm phần phải ghi rõ trong kết quả ghi nhận dạy học phần và công khai sinh viên biết ngay từ đầu học kỳ.

2) **Điểm thi kết thúc học phần (KTHP)**: Trọng số 07.

Hình thức thi: Tư vấn, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành... phải công bố ngay từ khi giảng viên bắt đầu giảng dạy HP.

3) Về việc điểm học phần (trên học phần thực hành), trên bảng điểm có các cột điểm: Điểm cho đánh giá điểm phần, điểm cho đánh giá điểm KTHP và một cột điểm tổng hợp học phần (theo mẫu quy định).

4) Sinh viên vắng mặt không có lý do trong buổi thi đánh giá phần phải xin miễn điểm không (điểm 0); nếu sinh viên vắng mặt có lý do, phải có đơn xin phép thi giảng viên cho sinh viên đánh giá phần bằng hình thức phù hợp với học phần.

5) Năm báo phải chuẩn bị báo cáo khi hoàn thành nhiệm vụ kiến nghị tại Khoa 6 (phần HD của trang), Năm 21 của Quy chế này. Không phúc khảo điểm đánh giá phần.

6) Một tuần trước khi thi kết thúc học phần, trường sẽ thông báo môn, giảng viên phải nộp bảng điểm phần cho Khoa, Bộ môn TT.

ĐIỂM 20. THỰC TIẾM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Cuộc thi học kỳ, trường tổ chức thi chính và nếu có điều kiện, trường sẽ thêm một kỳ thi phụ thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị miễn kỳ thi chính và các thành viên mới là hai tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi môn học phần cần thu nhập tính của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho mỗi môn tính. Hội đồng quy định thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Hướng dẫn thi chi tiết như sau:

1) Cuộc thi học kỳ, nhà trường tổ chức thi chính (01 tuần) và một kỳ thi phụ (01 tuần - sau kỳ thi chính 02 tuần).

2) **Kho học thi và lịch thi học phần chung** do phòng KT- BCL xây dựng, lịch thi học phần chuyên ngành do khoa quản lý học phần xây dựng (trên cơ sở lịch thi chung). **Kho học thi và lịch thi phụ** do Ban Giám hiệu phê duyệt và công bố trong toàn trường trước khi thi kết thúc học phần (kho học thi công bố trước 01 tháng, lịch thi công bố trước 02 tuần và cập nhật trên trang Web).

3) Về các chi phí thi phụ và chi phí chi trả chi phí và quy định của nhà trường.

4) **Điều kiện thi kết thúc học phần:**

- Sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí theo quy định chung của B và các chi phí ngành đào tạo theo Quy định của HĐND tỉnh Lâm Đồng về mức thu học phí tại các trường cao đẳng, trung cấp công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2011-2012 và năm 2014-2015.

- Sinh viên không thu c vào i u 13 Ch ng II và không b x lý k lu t theo quy nh Ch ng V.
- M t tu n tr c khi k thi c t ch c, các khoa t i n hành xét i u ki n d thi, n p danh sách sinh viên c d thi và không c d thi v phòng KT- BCL.

5) Tr ng h p sinh viên còn n h c ph n nh ng h c ph n này không có trong ch ng trình ào t o hoac không có h c ph n t ng ng thay th c a n m h c k t i p thì sinh viên ph i t h c ch ng trình, ph i hoàn thành i m b ph n (do phòng KT- BCL nhà tr ng t ch c) và t ôn thi l i k t thúc h c ph n. Ch áp d ng cho tr ng h p không có ngành nào ang ào t o t i tr ng h c ph n này và Tröông t ch c thi t i k thi chính, ph c a k thi cu i m t h c k nào ó trong n m h c.

i u 21. Ra thi, hình th c thi, ch m thi và s l n c d thi k t thúc h c ph n

1. thi k t thúc h c ph n ph i phù h p v i n i dung h c ph n ã quy nh trong ch ng trình. Vi c ra thi ho c l y t ngân hàng thi c th c hi n theo quy nh c a Hi u tr ng.

2. Hình th c thi k t thúc h c ph n có th là thi vi t (tr c nghi m ho c t lu n), v n áp, vi t t i u lu n, làm bài t p l n, ho c k t h p gi a các hình th c trên. Hi u tr ng duy t các hình th c thi thích h p cho t ng h c ph n.

3. Vi c ch m thi k t thúc các h c ph n ch có lý thuy t và vi c ch m t i u lu n, bài t p l n ph i do hai gi ng viên m nhi m.

Hi u tr ng quy nh vi c b o qu n các bài thi, quy trình ch m thi và l u gi các bài thi sau khi ch m. Th i gian l u gi các bài thi vi t, t i u lu n, bài t p l n ít nh t là hai n m, k t ngày thi ho c ngày n p t i u lu n, bài t p l n.

4. Thi v n áp k t thúc h c ph n ph i do hai gi ng viên th c hi n. i m thi v n áp c công b công khai sau m i bu i thi. Trong tr ng h p hai gi ng viên ch m thi không th ng nh t c i m ch m thì các gi ng viên ch m thi trình tr ng b môn ho c tr ng khoa quy t nh.

Các i m thi k t thúc h c ph n và i m h c ph n ph i ghi vào b ng i m theo m u th ng nh t c a tr ng, có ch ký c a c hai gi ng viên ch m thi và làm thành ba b n. M t b n l u t i b môn, m t b n g i v v n phòng khoa và m t b n g i v phòng ào t o c a tr ng, ch m nh t m t tu n sau khi k t thúc ch m thi h c ph n.

5. Sinh viên v ng m t trong k thi k t thúc h c ph n, n u không có lý do chính áng coi nh ã d thi m t l n và ph i nh n i m 0 k thi chính. Nh ng sinh viên này khi c tr ng khoa cho phép c d thi m t l n k thi ph ngay sau ó (n u có).

6. Sinh viên v ng m t có lý do chính áng k thi chính, n u c tr ng khoa cho phép, c d thi k thi ph ngay sau ó (n u có), i m thi k t thúc h c ph n c coi là i m thi l n u. Tr ng h p không có k thi ph ho c thi không t trong k thi ph nh ng sinh viên này s ph i d thi t i các k thi k t thúc h c ph n các h c k sau ho c h c k ph .

H ng d n th c hi n c a tr ng:

1) T Tr ng b môn ch nh gi ng viên ra thi k t thúc h c ph n. Vi c ra thi, b o m t thi ph i th c hi n úng quy nh. S thi này s c nh p vào ngân hàng thi t ch c thi.

2) Hình th c ánh giá h c ph n do gi ng viên (ho c nhóm gi ng viên) xu t và Hi u tr ng duy t các hình th c ánh giá thích h p cho t ng h c ph n.

3) Hi u Tr ng quy t nh cán b ch m thi trên c s xu t c a phòng KT- BCL (i v i h c ph n chung) và khoa qu n lý h c ph n (i v i h c ph n chuyên ngành).

4) Khoa qu n lý h c ph n nh p i m thi k t thúc h c ph n. Vi c nh p i m ph i th c hi n úng quy trình ki m tra, giám sát. B ng i m thi k t thúc h c ph n ph i có ch ký c a hai cán b ch m thi, t tr ng t ch m; b ng i m h c ph n ph i có ñuü4 ch ký c a cam boãñoic ñiem, ghi ñiem , giám sát nh p i m và Tr ng (hoac phoi) khoa, CN (hoac phoi) Boãmoãñ TT. Hai lo i b ng i m này l u t i T b môn, Khoa, Boãmoãñ TT qu n lý h c ph n và phòng KT- BCL.

5) M t tu n sau khi bu i thi k t thúc, i m thi k t thúc h c ph n và i m ánh giá h c h c ph n s c công b . Th i h n sinh viên n p n phúc kh o bài thi k t thúc h c ph n là 01 tu n k t ngày công b i m. K t qu phúc kh o s c công b sau 15 ngày k tính t ngày h t h n nh n n.

- 6) *i u k i n c thi l i k thi ph :*
- Sinh viên có *i m t ng h p á n h g i á h c p h n thi l n u (.HP) < 5,0 (c b o l u i m b p h n).*
 - Sinh viên thu c vào *i u 13 Ch ñ ng II, k t qu thi c t í n h thi l n u; n u c ó i m t ng h p á n h g i á h c p h n < 5,0 sinh viên c d thi k thi ph h c k sau.*
 - Sinh viên ã ó n g h c p h í, l p h í thi, k i m t r a t h e o q u y ñ h.
- 7) *i u k i n thi c i thi n i m h c p h n và i m t r u n g b ì n h c h u n g t í c h l y:*
- Sinh viên có *i m t ng h p á n h g i á h c p h n t 5,0 n 6,0.*
 - Có n ñ n g k ý h c l i thi c i thi n i m n p c h o p h o n g T-KH&CN.
 - Sinh viên ph i ó n g h c p h í, l p h í thi, k i m t r a t h e o q u y ñ h n g a y t u n u c a h c k và t h c h ì n y ñ g h a v i m n h h c m t h c p h n m i. i m thi s c t í n h l n thi c ó k t q u c a o n h t.

i u 22. Cách tính i m á n h g i á b p h n, i m h c p h n

1. *i m á n h g i á b p h n và i m thi k t t h ú c h c p h n c h m t h e o t h a n g i m 10 (t 0 n 10), làm tròn n m t c h s t h p p h a n.*
2. *i m h c p h n là t n g i m c a t t c c á c i m á n h g i á b p h n c a h c p h n n h a n v i t r n g s t n g ñ g. i m h c p h n làm tròn n m t c h s t h p p h a n, sau ó c c h u y n t h a n h i m c h ñ h s a u:*

a) Lo i t:	A (8,5 - 10)	Gi i
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0 - 5,4)	Trung bình y u
b) Lo i k h o n g t:	F (d i 4,0)	Kém

c) *i v i n h n g h c p h n c h a c s a vào tính i m t r u n g b ì n h c h u n g h c k , khi x p m c á n h g i á c s d n g c á c k í h i u s a u:*

I	Ch a d l i u á n h g i á.
X	Ch a n h n c k t q u thi.

d) *i v i n h n g h c p h n c n h à t r n g c h o p h é p c h u y n i m, khi x p m c á n h g i á c s d n g k í h i u R v i t k è m v i k t q u .*
3. *V i c x p l o i c á c m c i m A, B, C, D, F c á p d n g c h o c á c t r n g h p s a u â y:*
 - a) *i v i n h n g h c p h n mà sinh viên ã có i m á n h g i á b p h n, k c t r n g h p b h c, b k i m t r a h o c b thi k h o n g c ó l ý d o p h i n h n i m 0;*
 - b) *C h u y n i t m c i m I q u a, s a u k h i ã c ó c á c k t q u á n h g i á b p h n mà t r c ó sinh viên c g i n g v i e n c h o p h é p n ;*
 - c) *C h u y n i t c á c t r n g h p X q u a.*
4. *V i c x p l o i m c i m F n g o à i n h n g t r n g h p n h ã ñ e u k h o n 3 i u n à y, c ò n á p d n g c h o t r n g h p sinh viên v i p h m n i q u y thi, c ó q u y t ñ h p h i n h n m c i m F.*
5. *V i c x p l o i t h e o m c i m I c á p d n g c h o c á c t r n g h p s a u â y:*
 - a) *T r o n g t h i g i a n h c h o c t r o n g t h i g i a n thi k t t h ú c h c k , sinh viên b m h o c t a i n n k h o n g t h d k i m t r a h o c thi, n h n g p h i c t r n g k h o a c h o p h é p;*
 - b) *S i n h v i e n k h o n g t h d k i m t r a b p h n h o c thi v i n h n g l ý d o k h á c h q u a n, c t r n g k h o a c h p t h u n.*

T r c á c t r n g h p c b i t d o H i u t r n g q u y ñ h, t r c k h i b t u h c k m i k t i p, sinh viên n h n m c i m I p h i t r x o n g c á c n i d u n g k i m t r a b p h n c ò n n c c h u y n i m. T r n g h p sinh viên c h a t r n và c h a c h u y n i m n h n g k h o n g r i vào t r n g h p b b u c t h o i h c t h i v n c h c t i p c á c h c k k t i p.
6. *V i c x p l o i t h e o m c i m X c á p d n g i v i n h n g h c p h n mà p h o n g ào t o c a t r n g c h a n h n c báo cáo k t q u h c t p c a sinh viên t k h o a c h u y n l ê n.*
7. *K ý h i u R c á p d n g c h o c á c t r n g h p s a u:*

a) i m h c ph n c ánh giá các m c i m A, B, C, D trong t ánh giá u h c k (n u có) i v i m t s h c ph n c phép thi s m giúp sinh viên h c v t.

b) Nh ng h c ph n c công nh n k t qu , khi sinh viên chuy n t tr ng khác n ho c chuy n i gi a các ch ng tr ình.

H ng d n th c hi n c a tr ng:

1) i m ánh giá b ph n và i m thi k t thúc h c ph n c gi ng viên ch m theo thang i m 10, m t ch s th p phân, làm tròn n 0,5 i m (t 0,25 n d i 0,75 làm tròn thành 0,5; t 0,75 n d i 1,25 làm tròn thành 1,0). Cách tính i m ánh giá b ph n ã c h ng d n i u 19.

2) i m t ng h p ánh giá h c ph n (i m h c ph n- .HP) là t ng i m ánh giá b ph n (.BP) v i i m thi k t thúc h c ph n (.KTHP) nhân v i tr ng s t ng ng, làm tròn n ph n nguyên. i m h c ph n c tính t ng trên máy tính theo công th c sau:

$$.HP = \frac{.BP * 3 + .KTHP * 7}{10}$$

3) i m h c ph n c x p lo i nh sau:

K t qu	Thang i m 10	X p lo i
Lo i t	9 ; 10	Xu t s c
	8	Gi i
	7	Khá
	6	Trung bình khá
	5	Trung bình
Lo i không t	4	Y u
	D i 4	Kém

4) Trông h p sinh viên trông khai n o i c chuy n n n ho c SV khoa tr o i c ho c theo ni n ch e b o ng o i c ho c , coi ni n ho c ph n v o HP này n o i c b o l o u , n a i n a i n h gi a i theo Quy ch e b a n h a n h theo Q N s o i 25/2006/Q N - BGD N T , n o i c x e p lo a i theo kho n 3, H ng d n th c hi n c a tr ng i u 22 c a Quy ch này.

5) Th t c xin chuy n i m:

a) Sinh viên làm n g i Tr ng khoa qu n lý h c ph n và Tr ng phòng Kh o thí – m b o ch t l ng (kèm theo các minh ch ng xác áng c n thi t).

b) Sinh viên nh n l i k t qu (02 b n photocopy) sau 03 ngày, m t b n n p v khoa qu n lý sinh viên, m t b n sinh viên l u theo d o i.

c) Khoa qu n lý sinh viên nh p i m cho sinh viên.

6) Th t c tr i m h c ph n thay th (n u có): Khi h c ph n mà sinh viên ã xin thay th v a c h p nh n có t ch c thi k t thúc h c ph n, sinh viên làm n g i phòng KT- BCL c p gi y vào phòng thi.

i u 23. Cách tính i m trung bình chung

1. tính i m trung bình chung h c k và i m trung bình chung tích l y, m c i m ch c a m i h c ph n ph i c quy i qua i m s nh sau:

- A t ng ng v i 4
- B t ng ng v i 3
- C t ng ng v i 2
- D t ng ng v i 1
- F t ng ng v i 0

Trình bày sơ đồ thang điểm chi tiết có như sau, Hi vọng quy định quy định các mức điểm chi tiết qua các mức thích hợp, vì mức chi tiết phân.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm các học phần i

n_i là số tín chỉ các học phần i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ xét học kỳ, khen thưởng sau mỗi học kỳ tính theo kết quả thi kết thúc học phần lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy xét thời học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Hạng độ nhận diện các trường:

1) Điểm trung bình chung mỗi học kỳ (.TBCHK), điểm nhận học, toàn khóa học, trung bình chung tích lũy (.TBCTL), trung bình chung tất cả các học phần tính tốt nghiệp khóa học, ảnh hưởng đến xếp hạng và được tính đến hai chữ thập phân.

2) Bảng xếp hạng học lực theo thang điểm 10:

Điểm số	Xếp loại	Kết quả
9,00 → 10	Xuất sắc	T
8,00 → đến 9,00	Giỏi	
7,00 → đến 8,00	Khá	
6,00 → đến 7,00	Trung bình khá	
5,00 → đến 6,00	Trung bình	
4,00 → đến 5,00	Yếu	Không T
Dưới 4,00	Kém	

- 3) Trường hợp sinh viên trường khai học chuyên ngành mà bảng xếp loại học tập theo thang điểm 10, thang điểm 4 và điểm xếp loại theo QC 43 (nếu có), chuyển điểm như sau:

Thang điểm 4			Thang điểm 10 (QC 43)	Xếp loại (Học tập)	Kết quả
Điểm	Điểm	Xếp loại			
A	3,60 → 4,00	Xuất sắc	9,0 → 10	Xuất sắc	T
	3,20 → điểm 3,60	Giỏi	8,5 → điểm 9,0	Giỏi	
B	2,50 → điểm 3,20	Khá	7,0 → 8,4	Khá	
C	2,00 → điểm 2,50	Trung bình	6,0 → 6,9	TB khá	
			5,5 → điểm 6,0	Trung bình	
D	1,60 → điểm 2,00	Trung bình yếu	5,0 → 5,4		Yếu
			4,0 → điểm 5,0	Không T	
F	Dưới 1,60	Kém	Dưới 4,0		Kém

Chương IV: Xét và công nhận kết quả

Điều 24. Thủ tục cấp bằng, làm bằng án học khóa luận tốt nghiệp

1. Trước khi cấp bằng, các sinh viên cần ký làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp học tập thêm môn học chuyên môn quy định như sau:

a) Làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên tốt nghiệp quy định của trường. Bằng án, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ cho trình độ học và 5 tín chỉ cho trình độ cao học. Hình thức quy định khối lượng cần phù hợp với yêu cầu đào tạo của trường.

b) Học và thi môn học phần chuyên môn: sinh viên không cần giao làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp phải ký học thêm môn học phần chuyên môn, nhưng tích lũy số tín chỉ quy định cho chương trình.

2. Tùy theo điều kiện của trường và cơ chế hoạt động ngành đào tạo, Hội đồng quy định:

a) Các điều kiện sinh viên cần ký làm bằng án học khóa luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm bằng án, khóa luận tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Đối với môn học ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát sinh viên hoàn thành bằng án, khóa luận tốt nghiệp, trường có thể bố trí thời gian làm bằng án, khóa luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

b) Tích lý số học phần quy định cho chương trình đào tạo: với khối lượng không dưới 180 tín chỉ và với khối lượng học 6 năm; 150 tín chỉ và với khối lượng học 5 năm; 120 tín chỉ và với khối lượng học 4 năm; 90 tín chỉ và với khối lượng học 3 năm; 60 tín chỉ và với khối lượng học 2 năm. Hi u tr ng quy nh c th kh i l ng ki n th c t i thi u cho t ng ch ng tr ình c tr i n khai ào t o trong ph m vi tr ình mình;

c) i m trung bình chung tích lý c a toàn khóa học t t 2,00 tr lên;

d) Th a mãn m t s yêu c u v k t qu h c t p i v i nhóm h c ph n thu c ngành ào t o chính do Hi u tr ình quy nh;

) Có ch ng ch giáo d c qu c phòng và giáo d c th ch t i v i các ngành ào t o không chuyên v quân s và th d c - th thao.

2. Sau m i h c k , H i ng xét t t nghi p c n c các i u ki n công nh n t t nghi p quy nh t i kho n l i u này l p danh sách nh ng sinh viên i u ki n t t nghi p.

H i ng xét t t nghi p tr ình do Hi u tr ình ho c Phó Hi u tr ình c Hi u tr ình u quy n làm Ch t ch, tr ình phòng ào t o làm Th ký và các thành viên là các tr ình khoa chuyên môn, tr ình phòng công tác sinh viên.

3. C n c ngh c a H i ng xét t t nghi p, Hi u tr ình ký quy t ình công nh n t t nghi p cho nh ng sinh viên i u ki n t t nghi p.

H ng d n th c hi n c a tr ình:

Nh ng sinh viên có các i u ki n sau thì c tr ình xét và công nh n t t nghi p:

1) Cho n th i i m xét t t nghi p không b truy c u trách nhi m hình s ho c không ang trong th i gian b k lu t m c ình ch h c t p;

2) i m trung bình chung c a toàn khóa học t t 5,00 tr lên;

3) Tích lý số học phần quy định cho chương trình đào tạo tính t u khóa học (không có b t k h c ph n nào b i m đ i 5,00 , k c 2 HP chuyên môn h c thêm) và có án, khóa lu n t t nghi p t t i m 6,00 tr lên ;

4) Th a mãn m t s yêu c u v k t qu h c t p i v i nhóm h c ph n thu c ngành ào t o chính do Hi u tr ình ký ban hành;

5) Có ch ng ch giáo d c qu c phòng và giáo d c th ch t i v i các ngành ào t o không chuyên v quân s và th d c - th thao.

i u 28. C p b ng t t nghi p, b o l u k t qu h c t p, chuy n ch ng tr ình ào t o và chuy n lo i hình ào t o

1. B ng t t nghi p i h c, cao ng c c p theo ngành ào t o chính (n ngành ho c song ngành). H ng t t nghi p c xác nh theo i m trung bình chung tích lý c a toàn khóa học, nh sau:

a) Lo i xu t s c: i m trung bình chung tích lý t 3,60 n 4,00;

b) Lo i gi i: i m trung bình chung tích lý t 3,20 n 3,59;

c) Lo i khá: i m trung bình chung tích lý t 2,50 n 3,19;

d) Lo i trung bình: i m trung bình chung tích lý t 2,00 n 2,49.

2. H ng t t nghi p c a nh ng sinh viên có k t qu h c t p toàn khóa lo i xu t s c và gi i s b gi m i m t m c, n u r i vào m t trong các tr ình h p sau:

a) Có kh i l ng c a các h c ph n ph i thi l i v t quá 5% so v i t ng s tín ch quy nh cho toàn ch ng tr ình;

b) ã b k lu t t m c c nh cáo tr lên trong th i gian h c.

3. K t qu h c t p c a sinh viên ph i c ghi vào b ng i m theo t ng h c ph n. Trong b ng i m còn ph i ghi chuyên ngành (h ng chuyên sâu) ho c ngành ph (n u có).

4. N u k t qu h c t p c a sinh viên th a mãn nh ng quy nh t i kho n l i u 27 c a Quy ch này i v i m t s ch ng tr ình ào t o t ng ng v i các ngành ào t o khác nhau, thì sinh viên c c p các b ng t t nghi p khác nhau t ng ng v i các ngành ào t o ó.

5. Sinh viên còn n ch ng ch giáo d c qu c phòng và giáo d c th ch t, nh ng ã h t th i gian t i a c phép h c, trong th i h n 5 n m tính t ngày ph i ng ng h c, c tr v tr ng tr n có i u ki n xét t t nghi p.

6. Sinh viên không t t nghi p c c p gi y ch ng nh n v các h c ph n ã h c trong ch ng trình c a tr ng. Nh ng sinh viên này n u có nguy n v ng, c quy n làm n xin chuy n qua các ch ng trình khác theo quy nh t i kho n 2 i u 16 c a quy ch này.

H ng d n th c hi n c a tr ng:

X p lo i h c k , gi a h c k b t k , n m h c, khoá h c, h n t t nghi p, th c hi n theo kho n 2 i u 23 ph n h ng d n c a tr ng theo QC này.

Ch ng V: X lý vi ph m

i u 29. X lý k lu t i v i sinh viên vi ph m các quy nh v thi, ki m tra

1. Trong khi đ ki m tra th ng xuyên, chu n b ti u lu n, bài t p l n, thi gi a h c ph n, thi k t thúc h c ph n, chu n b án, khoá lu n t t nghi p, n u vi ph m quy ch , sinh viên s b x lý k lu t v i t ng h c ph n ã vi ph m.

2. Sinh viên i thi h ho c nh ng i khác thi h , u b k lu t m c ình ch h c t p m t n m i v i tr ng h p vi ph m l n th nh t và bu c thôi h c i v i tr ng h p vi ph m l n th hai.

3. Tr tr ng h p nh quy nh t i kho n 2 c a i u này, m c sai ph m và khung x lý k lu t i v i sinh viên vi ph m c th c hi n theo các quy nh c a Quy ch tuy n sinh i h c, cao ng h chính quy .

K/T.HI U TR NG
Phó Hi u tr ng
(ã ký)

TR NH C TÀI